

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		193,206,533,396	94,986,489,350
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2,428,587,826	24,277,593,965
111	1. Tiền		2,428,587,826	14,777,593,965
112	2. Các khoản tương đương tiền			9,500,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		30,101,217,447	19,931,352,874
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	20,548,214,339	14,052,981,434
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3,893,841,988	598,640,985
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5,898,682,620	5,519,251,955
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(239,521,500)	(239,521,500)
140	IV. Hàng tồn kho	9	157,431,722,361	43,743,607,052
141	1. Hàng tồn kho		157,431,722,361	43,743,607,052
149	1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3,245,005,762	7,033,935,459
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	215,465,634	275,679,207
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2,042,808,924	5,373,810,028
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	986,731,204	1,384,446,224
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		-	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		189,059,912,906	239,832,674,518
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		26,719,083	26,719,083
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	26,719,083	26,719,083
219	1. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		58,546,451,830	62,705,324,435
221	1. Tài sản cố định hữu hình		58,515,687,942	62,670,810,546
222	- Nguyên giá		168,836,542,530	167,237,982,530
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(110,320,854,588)	(104,567,171,984)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	30,763,888	34,513,889
228	- Nguyên giá		35,000,000	35,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4,236,112)	(486,111)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	127,934,735,281	174,320,135,281
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		26,495,904,172	26,495,904,172
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		104,405,507,151	150,790,907,151
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2,966,676,042)	(2,966,676,042)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2,552,006,712	2,780,495,719



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2,552,006,712	2,780,495,719
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>382,266,446,302</u>	<u>334,819,163,868</u>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		226,979,048,317	141,321,875,148
310	I. Nợ ngắn hạn		225,237,157,040	138,849,477,871
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	21,550,862,917	13,997,099,271
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17,231,624,947	108,000,000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	257,826,248	52,071,833
314	4. Phải trả người lao động		1,233,496,413	2,130,582,412
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	429,710,230	806,105,880
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	44,821,243,979	33,396,247,345
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	139,712,392,306 -	88,359,371,130
330	II. Nợ dài hạn		1,741,891,277	2,472,397,277
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	1,741,891,277	2,472,397,277
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		155,287,397,985	193,497,288,720
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	155,287,397,985	193,497,288,720
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225,000,000,000	225,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225,000,000,000	225,000,000,000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(69,712,602,015)	(31,502,711,280)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(69,712,602,015)	(31,502,711,280)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		382,266,446,302	334,819,163,868







Nguyễn Ngọc Thăng
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Dung
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2017

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	117.198.312.799	134.503.146.890	291.381.278.640	212.745.937.740
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		21.897.717		68.781.982	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		117.176.415.082	134.503.146.890	291.312.496.658	212.745.937.740
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	133.811.554.357	133.164.098.844	312.006.133.244	211.170.424.441
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-16.635.139.275	1.339.048.046	-20.693.636.586	1.575.513.299
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	239.884.680	4.850.318	2.114.757.833	1.032.133.369
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.092.937.405	1.870.330.523	6.388.025.201	4.993.295.750
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.090.223.655		6.356.251.450	4.945.237.468
8. Chi phí bán hàng	24		1.611.728.168	2.155.557.109	4.165.773.281	2.973.659.479
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.896.732.157	3.097.302.116	8.448.331.188	9.058.435.690
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		-24.996.652.325	-5.779.291.384	-37.581.008.423	-14.417.744.251
11. Thu nhập khác	31		115.578.785	302.311.914	722.517.153	625.893.059
12. Chi phí khác	32		468.316.256	358.241.429	1.351.399.465	1.313.549.273
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-352.737.471	-55.929.515	-628.882.312	-687.656.214
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-25.349.389.796	-5.835.220.899	-38.209.890.735	-15.105.400.465
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		-25.349.389.796	-5.835.220.899	-38.209.890.735	-15.105.400.465
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập bảng

Nguyễn Ngọc Thăng

Kế toán trưởng

Noree

Nguyễn Thị Ngọc Dung

Ngày 30/09/2017

Năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03/2017	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		302,670,636,876	197,400,713,985
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(397,761,179,178)	(142,245,927,234)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,300,239,265)	(14,423,944,854)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,108,067,922)	(1,264,760,943)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		436,209,056,603	158,445,681,926
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(385,492,490,872)	(275,519,691,350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(57,782,283,758)	(77,607,928,470)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác, tiền thu từ bán cổ phần	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,000,000,000)	(19,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10,500,000,000	35,920,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,065,268,403	357,794,107
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11,565,268,403	16,777,794,107
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		285,821,616,781	116,535,775,419
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(251,953,607,565)	(197,151,239,802)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33,868,009,216	(80,615,464,383)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		(12,349,006,139)	(141,445,598,746)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14,777,593,965	143,989,117,931
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		2,428,587,826	2,543,519,185

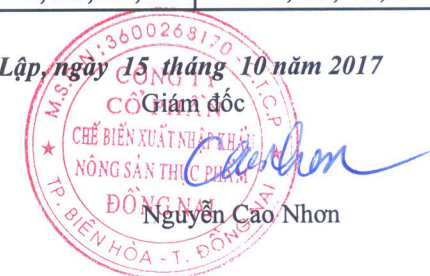
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thắng

Nguyễn Thị Ngọc Dung

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2017



Nguyễn Cao Nhơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai (tên tiếng Anh: Dong Nai Import Export Processing Agricultural Products and Foods Joint Stock Company, tên viết tắt: Donafoods) được chuyển đổi từ Công ty Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 3270/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600268170 ngày 05 tháng 01 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Sản xuất cây điều giống cao su;
- Đầu tư chế biến dầu vỏ điều và các sản phẩm từ dầu vỏ điều; các sản phẩm từ cây điều.
- Nghiên cứu chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người trồng điều; nghiên cứu chuyển đổi một số giống cây trồng để chế biến sản phẩm xuất khẩu.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ thủ tục xuất nhập khẩu;
- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác;

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 05/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu



Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	10,220,398	20,368,896
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,418,367,428	14,757,225,069
Các khoản tương đương tiền	-	9,500,000,000
	<u>2,428,587,826</u>	<u>24,277,593,965</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty khác	130,901,411,323	(2,966,676,042)	177,286,811,323	(2,966,676,042)
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	16,099,172,108		16,099,172,108	
- Công ty TNHH Chế biến XNK Nông sản thực phẩm Thái Bình	10,396,732,064	(2,966,676,042)	10,396,732,064	(2,966,676,042)
- Công ty Cổ phần Thâm Định giá Đồng Nai	2,127,105,597		2,127,105,597	
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	102,278,401,554	-	148,663,801,554	
	130,901,411,323	(2,966,676,042)	177,286,811,323	(2,966,676,042)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo từng khách hàng		
- Golden Boy Foods LTD.	4,174,457,000	7,153,650,000
- Moshe Mussafi and Son		3,497,340,000
- Kanematsu Chemicals Corporation	1,253,712,060	2,517,503,424
- Michael Waring Trading PTY LTD	14,746,086,848	557,083,794
- Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP		103,800,001
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai		9,306,000
- DNTN Oanh Phương	27,062,186	94,956,720
- Sở Ngoại Vụ Tỉnh Đồng Nai		2,819,995
- Công ty TNHH Huỳnh Gia Tiến Phát	116,521,500	116,521,500
- Công ty CP Xăng dầu- Tín Nghĩa - TXD Tân*Tiến	5,775,000	
- Công Ty TNHH Proton	28,200,000	
- Công Ty TNHH Tân Rạng Huy	98,084,000	
- Công Ty TNHH Chế biến nông sản Hạt điều Vàng	45,899,685	
- Công Ty TNHH MTV Nông sản Tam Thắng	28,443,740	
- Các khách hàng khác	23,972,320	
	20,548,214,339	14,052,981,434
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	5,775,000	-
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Khải Hoàn An	123,000,000	(123,000,000)	123,000,000	(123,000,000)
Công ty TNHH Sản xuất Nồi hơi Tiến Lộc Phát		-	8,800,000	-
Hiệp hội điều Việt Nam	106,327,250	-	143,802,250	-
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng D.N.F	170,000,000	-	170,000,000	-
Công ty TNHH Kiểm toán AASC	37,500,000		30,000,000	
Công ty TNHH Thẩm Định Giá Đất	30,000,000		30,000,000	
Công ty CP Kis Việt Nam	22,000,000		22,000,000	
Công ty TNHH MTV XNK Lưu	49,616,000		49,616,000	



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

Công ty TNHH Phú Gia An	.	6,422,735		
Công ty TNHH Vietgo		15,000,000		
Công ty CP Tập đoàn Intimex	2,313,663,458			
Công ty TNHH Thiên Tính	3,000,000	.		
Công ty CP tư vấn kiểm định XD Đông Nam	100,000,000			
Công ty TNHH kiểm toán Vạn An	27,500,000	.		
Công ty TNHH MTV SXTM DV Nhân Trung Hải	571,235,280			
Công ty TNHH Xây dựng Long Nghệ	340,000,000	.		
	<u>3,893,841,988</u>	<u>(123,000,000)</u>	<u>598,640,985</u>	<u>(123,000,000)</u>

2681
NG T
PH A
QUAT NH
N THUC
NG N
DA - T

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	93,062,037	-	141,007,000	-
Phải thu Công ty Annprash Pte Ltd	641,525,025	-	641,525,025	-
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232,231,097	-	232,231,097	-
Phải thu Công ty TNHH Chế biến XNK Nông sản TP Thái Bình	4,931,864,461	-	4,455,130,461	-
Phải thu về các khoản bảo hiểm	-	-	4,358,372	-
Cầm cố, ký cược	-	-	45,000,000	-
Phải thu về hoạt động thoái vốn	-	-	-	-
Phải thu khác	-	-	-	-
	5,898,682,620	-	5,519,251,955	-
b) Dài hạn				
Cầm cố, ký cược	26,719,083	-	26,719,083	-
	26,719,083	-	26,719,083	-

8 . NỢ XẤU

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Khải Hoàn An	123,000,000	-	123,000,000	-
- Công ty Huỳnh Gia Tiến Phát	116,521,500	-	116,521,500	-
	239,521,500	-	239,521,500	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	123,091,421,567	-	5,137,873,801	-
Công cụ, dụng cụ	1,026,445,019	-	1,036,401,510	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,310,955,984	-	7,496,435,906	-
Thành phẩm	21,002,899,791	-	30,072,895,835	-
Hàng hoá	-	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
	157,431,722,361	-	43,743,607,052	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 647 Xã lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	108,965,589,076	51,442,175,972	5,899,990,655	1,130,226,827	167,437,982,530
- Mua trong kỳ	-	1,398,560,000	-	-	1,398,560,000
- Thanh lý TSCĐ	-	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	108,965,589,076	52,840,735,972	5,899,990,655	1,130,226,827	168,836,542,530
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	74,769,843,589	28,455,836,106	4,243,190,447	940,631,055	108,409,501,197
- Khấu hao trong kỳ	1,122,167,963	654,075,366	101,475,541	34,884,522	1,912,603,392
- Thanh lý TSCĐ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	75,892,011,552	29,109,911,472	4,344,665,988	975,515,577	110,322,104,589
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	34,195,745,487	22,986,339,866	1,656,800,208	189,595,772	59,028,481,333
Tại ngày cuối kỳ	33,073,577,524	23,730,824,500	1,555,324,667	154,711,250	58,514,437,941



11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/09/2017 là phần mềm kế toán có nguyên giá 35.000.000 VND và khấu hao lũy kế 4.236.112 VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	215,465,634	275,679,207
	<u><u>215,465,634</u></u>	<u><u>275,679,207</u></u>



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 647 Xã lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

13 . VAY

	01/07/2017		Trong kỳ		30/09/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai ⁽¹⁾	44,373,500,000	44,373,500,000			44,373,500,000	44,373,500,000
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Sai Gòn ⁽²⁾	3,808,148,299	3,808,148,299		3,723,226,346	84,921,953	84,921,953
Ngân hàng TMCP An Bình ⁽³⁾	1,803,088,622	1,803,088,622	4,082,745,604	2,170,614,860	3,715,219,366	3,715,219,366
Tổng Công ty Tin Nghĩa - CTPC ⁽⁴⁾	12,829,214,218	12,829,214,218			12,829,214,218	12,829,214,218
Ngân hàng TMCP VP Bank	123,947,140,446	123,947,140,446	56,157,856,425	114,678,488,230	65,426,508,641	65,426,508,641
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Sở Giao dịch Đồng Nai			13,283,028,128		13,283,028,128	13,283,028,128
	186,761,091,585	186,761,091,585	73,523,630,157	120,572,329,436	139,712,392,306	139,712,392,306
b) Vay dài hạn						
Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai ⁽⁵⁾	183,312,000	183,312,000		137,502,000	45,810,000	45,810,000
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Sai Gòn ⁽⁶⁾	1,802,081,277	1,802,081,277		106,000,000	1,696,081,277	1,696,081,277
	1,985,393,277	1,985,393,277	-	243,502,000	1,741,891,277	1,741,891,277
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1,985,393,277	1,985,393,277	-	243,502,000	1,741,891,277	1,741,891,277

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 647 Xã lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2017		01/07/2017	
		Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Vay					
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	12,829,214,218	-	12,829,214,218	-
		12,829,214,218	-	12,829,214,218	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty tại ngày 30/09/2017 như sau:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	30/09/2017
1	Quý đầu tư phát triển Đồng Nai	Số 07/2012/HĐTD-TD ngày 15/02/2012 và phụ lục số 63/2016/PLHĐTD-TD ngày 20/07/2016	12 tháng	44.373.500.000 VND	11,4%/ năm	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh nông sản	Tín chấp	44,373,500,000 VND
2	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Nai	Số 66/2016 - HĐTDHM/NHCT946 - DONAFOODS ngày 21/04/2016	12 tháng	150.000.000.000 VND	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh nông sản	Tiền gửi có kỳ hạn, công nợ phải thu và hàng tồn kho	84,921,953 VND
3	Ngân hàng TMCP An Bình	Số 3831/16/TD/XIII ngày 30/09/2016	12 tháng	400.000 USD	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh nông sản	Hàng tồn kho	3,715,219,366 VND
4	Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Hợp đồng vay vốn số /2016/HĐNT ngày 12/04/2016	12 tháng	35.000.000.000 VND	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh nông sản	Tín chấp	12,829,214,218 VND



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
 Số 647 Xã lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

5	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi Nhánh Đồng Nai	Số SME/DNI/16/0069/H DHM ngày 17/01/2017	12 tháng	240.000.000.000	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh nông sản	Hàng tồn kho	65,426,508,641
---	---	---	----------	-----------------	--------------------------	--	--------------	----------------



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty tại ngày 30/09/2017 như sau:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo tiền vay	30/09/2017
6	Quý đầu tư phát triển Đồng Nai	số 23/2014/HĐTD-TD ngày 26/09/2014	36 tháng	1.650.000.000 VND	9 %/năm	Mua sắm máy móc, thiết bị hạt điều	Tài sản hình thành sau đầu tư	45,810,000 VND
7	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	Số 228/2016 - HĐTDDH/NHCT946 - DONAFOODS ngày 15/09/2016	60 tháng	4.100.000.000 VND	Theo từng lần nhận nợ	Mua sắm máy móc, thiết bị hạt điều	Tài sản hình thành sau đầu tư	1,696,081,277 VND
8	Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM - Chi nhánh Sở Giao Dịch Đồng Nai	12850/17MN/HĐTD ngày 12/09/2017.	12 tháng	30.000.000.000 VND	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điều	Tin chấp	30,000,000,000 VND



14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV An Khương			3,547,212,500	3,547,212,500
Công ty TNHH TMDV Phong Dona			1,258,154,375	1,258,154,375
Công ty TNHH Thiện Minh			3,941,480,845	3,941,480,845
Công ty TNHH Majestar (H.K.) Trading			1,112,159,798	1,112,159,798
Công ty TNHH MTV TMDV Đại Lâm Sơn			826,212,950	826,212,950
Công ty TNHH MTV Nông sản Tam Thắng	54,637,400	54,637,400	960,463,687	960,463,687
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	173,316,000	173,316,000	127,270,000	127,270,000
Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	563,956,052	563,956,052	185,572,955	185,572,955
Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa - ASC	19,399,000	19,399,000	22,783,800	22,783,800
Công ty TNHH MTV Bửu Long			163,500,000	163,500,000
Công ty TNHH Chiến Thắng			140,000,000	140,000,000
Công ty TNHH FC			309,832,600	309,832,600
Công ty TNHH MTV Gia Lợi Long			110,000,000	110,000,000
Công ty TNHH Chế Biến Nông Sản Hạt Điều Vàng	82,400,604	82,400,604	7,797,000	7,797,000
Công ty TNHH SXTM XNK Hồng Minh			179,025,000	179,025,000



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

Công ty TNHH Hòa Thuận Tiến			4,658,500	4,658,500
Công ty CP khử trùng VN			34,397,000	34,397,000
Công ty CP in bao bì Liksin	654,376,800	654,376,800	199,538,900	199,538,900
Công ty CP Nguyễn Cường	338,171,064	338,171,064	162,947,180	162,947,180
Bao Ngọc Huệ	13,000,000	13,000,000	11,460,000	11,460,000
DNTN Sắc Màu			2,227,500	2,227,500
Công ty TNHH TMDV Thiên Hoàng Phát			1,859,000	1,859,000
Công ty TNHH Tân Rạng Huy			129,175,200	129,175,200
Công ty CP Tân Tấn Lộc			109,070,170	109,070,170
Công ty CP Uy Long	301,309,033	301,309,033	27,889,033	27,889,033
Công ty TNHH Vinacontrol TPHCM	30,183,800	30,183,800	35,614,188	35,614,188
DNTN Vinh Đức			19,357,965	19,357,965
Hong Liong Sun PTE			282,962,967	282,962,967
Remlape Limited	56,746,158	56,746,158	56,746,158	56,746,158
Công ty TNHH Rentokil intial	10,230,000	10,230,000	10,230,000	10,230,000
Công ty TNHH DV Bảo vệ Ngày và Đêm	41,800,000	41,800,000		
Công ty TNHH Anh Huy	6,000,000,000	6,000,000,000		
Công ty TNHH Nông Sản Nguyên	385,010,271	385,010,271		
Finagra Group Ltd	193,989,942	193,989,942		
Công ty CP XNK Đồng nai	12,132,237,800	12,132,237,800		
Công ty CP Achison	6,237,000	6,237,000		

268
NG T
PH A
UATNB
N THUC
NG N.
A - T.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

Công ty TNHH MTV TMDV Đồng Nam	1,650,000	1,650,000		
Công ty CP TMDV Tư Vấn Đông Nam	100,000,000	100,000,000		
Công ty TNHH MTV Viễn thông	943,800	943,800		
Công ty CP Giao nhận Gia Huy	88,712,558	88,712,558		
CN Công Ty TNHH NS Hải Kim Long	120,839,305	120,839,305		
CN Cty CP Khử trùng VN Tại	27,060,000	27,060,000		
CN Cty TNHH Lavie tại TPHCM	2,218,330	2,218,330		
CTY CP Giải Pháp kỹ thuật Nam Việt	115,890,500	115,890,500		
CTY CP Môi trường Sonadezi	5,087,500	5,087,500		
Cơ sở Thế Lực	31,460,000	31,460,000		
	21,550,862,917	21,550,862,917	13,997,099,271	13,997,099,271
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	756,671,052	756,671,052	1,112,159,798	1,112,159,798
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)				



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 647 Xã lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	150,539,566	-	150,539,566	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	986,731,204	-	-	-	-	-	-	-	986,731,204	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	6,518,325	4,065,749	-	6,999,834	-	6,999,834	-	-	-	3,584,240	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	18,485,193	-	18,485,193	-	18,485,193	-	-	-	-	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	118,774,434	-	395,083,095	-	22,696,653	-	22,696,653	-	-	-	253,612,008	
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Các loại thuế, phí khác	-	-	13,685,423	-	13,055,423	-	13,055,423	-	-	-	630,000	
	1,105,505,638	6,518,325	581,859,026	211,776,669	211,776,669	986,731,204	257,826,248					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí phải trả ngắn hạn	215,465,634	275,679,207
	215,465,634	275,679,207



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Phải trả các khoản bảo hiểm		1,157,007
- Phải trả về cổ phần hóa	25,627,757,482	16,733,406,844
- Phải trả các khoản tạm ứng	12,349,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19,181,137,497	16,661,683,494
	44,821,243,979	33,396,247,345

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	225,000,000,000	-	-	-
Lỗ trong quý 03/2017	-	-	-	(25,349,389,796)
Số dư cuối năm	225,000,000,000	-	-	(25,349,389,796)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	54.00	121,500,000,000	100.00	225,000,000,000
Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai	39.84	89,643,000,000	-	-
Công ty CP Nguyên Cường	4.44	10,000,000,000	-	-
Các cổ đông khác	1.71	3,857,000,000	-	-
	100	225,000,000,000	100	225,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	225,000,000,000	225,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	225,000,000,000	225,000,000,000



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

d) Cổ phiếu

	<u>30/09/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22,500,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	16,987.33	545,592.85

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán thành phẩm, Nguyên Phụ liệu...	117,176,415,082	134,503,146,890
	<u>117,176,415,082</u>	<u>134,503,146,890</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm nguyên phụ liệu và phế liệu đã bán	133,811,554,357	133,164,098,844
	<u>133,811,554,357</u>	<u>133,164,098,844</u>



21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	219,019,555	4,847,468
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	20,865,125	2,850
Đánh giá lại các khoản đầu tư	-	
	239,884,680	4,850,318

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4,080,223,655	1,870,330,523
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12,713,750	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
Đánh giá lại các khoản đầu tư		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-
	4,092,937,405	1,870,330,523

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,539,534,588	2,133,894,226
Chi phí bằng tiền khác	72,193,580	21,662,883
	1,611,728,168	2,155,557,109

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	925,093,873	1,260,807,236
Chi phí công cụ, dụng cụ	74,418,916	42,860,160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	302,443,323	514,335,498
Thuế, phí, lệ phí	416,633,533	474,401,557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151,748,049	62,402,037
Chi phí khác bằng tiền	1,026,394,463	742,495,628
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

2,896,732,157

3,097,302,116



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

25 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Thu nhập khác	115,578,785	302,311,914
	115,578,785	302,311,914

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản,		240,103,725
Chi phí thuê mặt bằng		117,000,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định không cần dùng	332,932,680	
Tiền phạt chậm nộp	134,199,930	787,704
Hỗ trợ đồng bào lũ lụt		-
Chi phí khác	1,183,646	350,000
	468,316,256	358,241,429

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(25,349,389,796)	(5,835,220,899)
Các khoản điều chỉnh tăng		-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập tính thuế TNDN	(25,349,389,796)	(5,835,220,899)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ		
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91,310,897,987	107,814,585,930
Chi phí nhân công	5,116,351,931	5,471,637,243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,277,227,389	1,247,593,926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,567,531,036	1,531,784,314
Chi phí khác bằng tiền	274,287,631	114,015,477
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
	99,546,295,974	116,179,616,890

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,428,587,826	-	24,277,593,965	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26,446,896,959	(239,521,500)	19,572,233,389	(239,521,500)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	28,875,484,785	(239,521,500)	43,849,827,354	(239,521,500)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			141,454,283,583	90,831,768,407
Phải trả người bán, phải trả khác			66,372,106,896	47,393,346,616
Chi phí phải trả			429,710,230	806,105,880
			208,256,100,709	139,031,220,903

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

0026
CÔNG
CỔ P
BIÊN T
NG SẢ
ĐỒ
ÊN H

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,428,587,826	-	-	2,428,587,826
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26,207,375,459	-	-	26,207,375,459
	28,635,963,285	-	-	28,635,963,285
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24,277,593,965	-	-	24,277,593,965
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19,332,711,889	-	-	19,332,711,889
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	43,610,305,854	-	-	43,610,305,854

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2017				
Vay và nợ	139,712,392,306	1,741,891,277	-	141,454,283,583
Phải trả người bán, phải trả khác	66,372,106,896	-	-	66,372,106,896
Chi phí phải trả	429,710,230	-	-	429,710,230
	206,514,209,432	1,741,891,277	-	208,256,100,709
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	88,359,371,130	2,472,397,277	-	90,831,768,407
Phải trả người bán, phải trả khác	47,393,346,616	-	-	47,393,346,616
Chi phí phải trả	806,105,880	-	-	806,105,880
	136,558,823,626	2,472,397,277	-	139,031,220,903

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

817
 GT
 HẢ
 TTN
 NTH
 NG
 OA

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	285,821,616,781	47,340,738,680
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	251,953,607,565	78,166,925,062

31 . NHỮNG SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
Vay ngắn hạn		
- Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	-	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
Mối quan hệ	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	5,775,000	113,106,001
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP		103,800,001
Công ty CP XD Tín Nghĩa - TXD Tân	5,775,000	
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai		9,306,000
Phải thu ngắn hạn khác	4,931,864,461	4,455,130,461
Công ty TNHH Chế biến XNK Nông sản thực phẩm Thái Bình	4,931,864,461	4,455,130,461
Phải trả người bán ngắn hạn	756,671,052	23,827,900
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	173,316,000	-
Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	563,956,052	-

01/07/2017
 N
 AP KF
 C PH
 NAI
 T. B

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

Công Ty CP xăng dầu Tín Nghĩa - TXD Tân Tiến	Cùng Công ty mẹ	19,399,000	23,827,900
---	-----------------	------------	------------



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
	VND	
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	261,760,265	390,431,000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016.

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Dung
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2017